

CTCP Hải Minh (HNX: HMH)

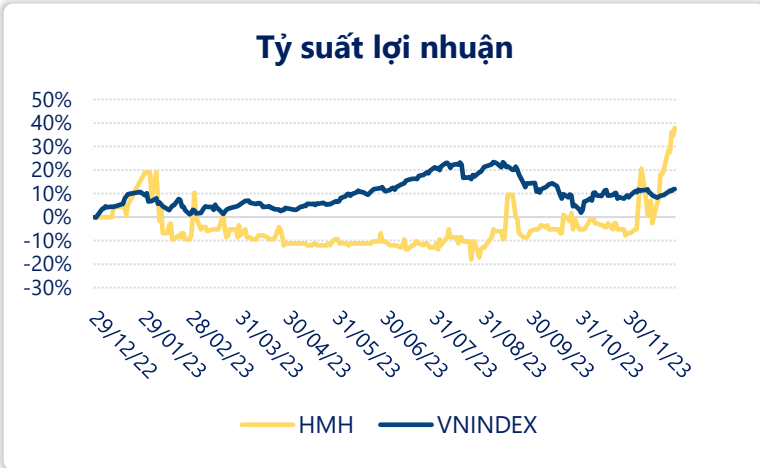
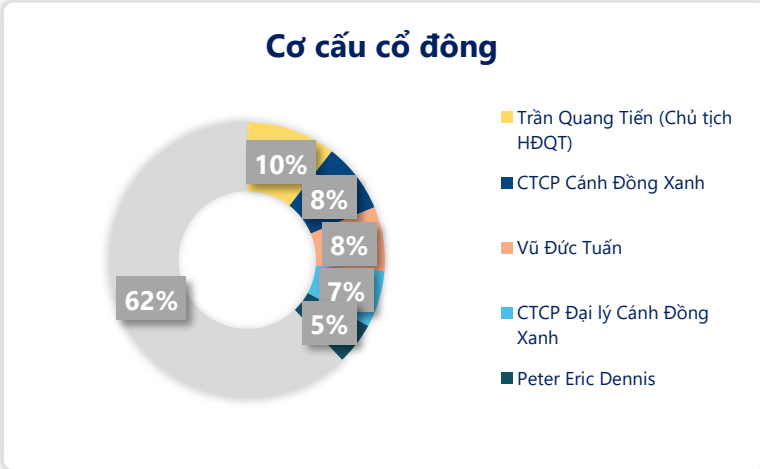
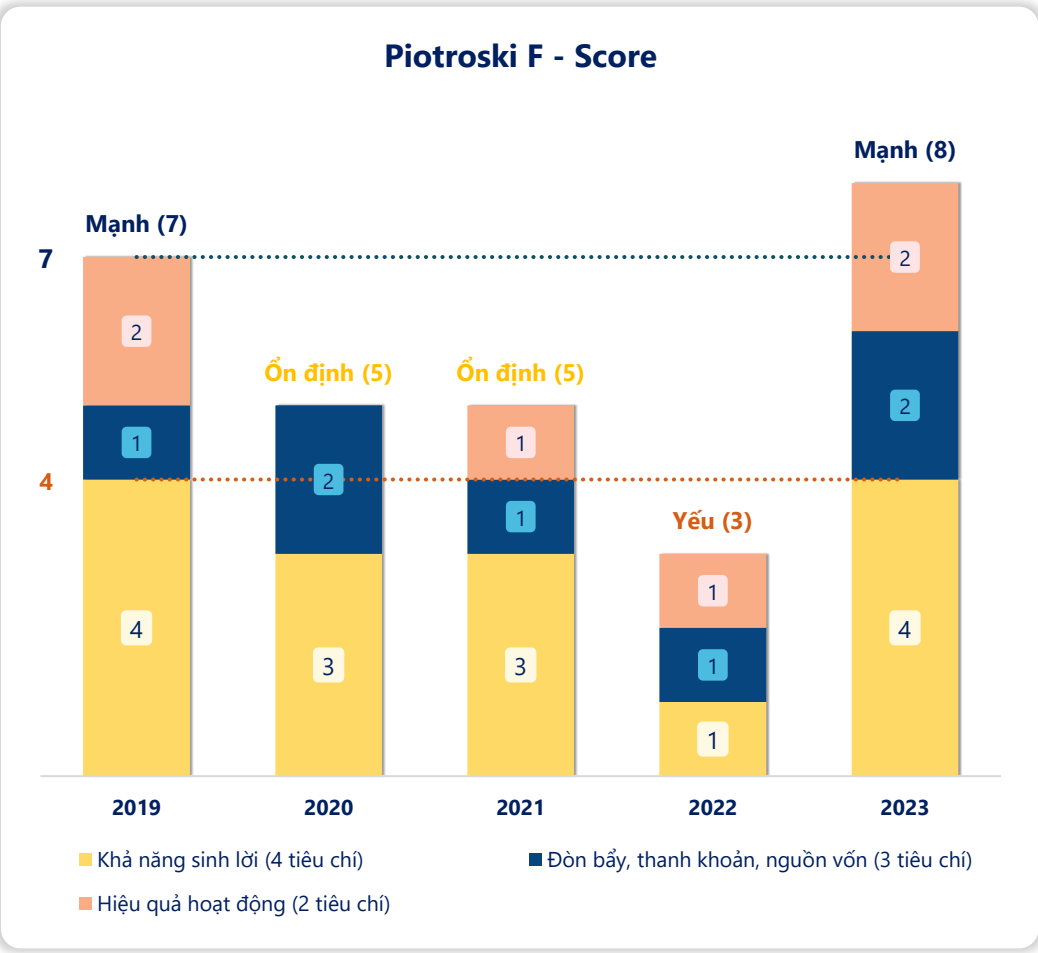
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	45.5%	44.1%	56.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
80.4	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.40
	▼ 4.1%

LN sau thuế	2023
3.93	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.01
	▲ 104%



Năm 2023, F-Score của HMH đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

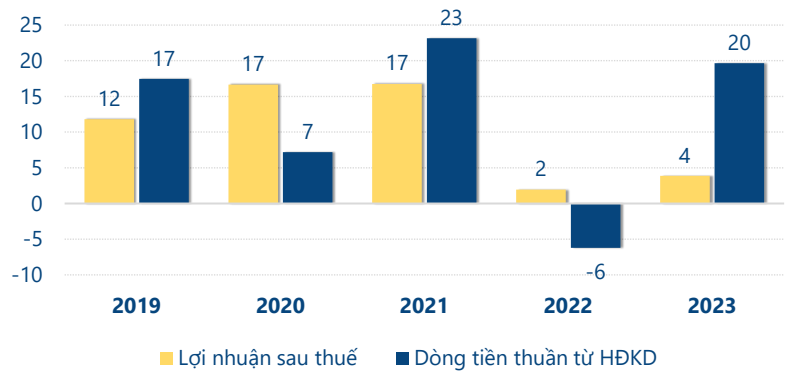
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

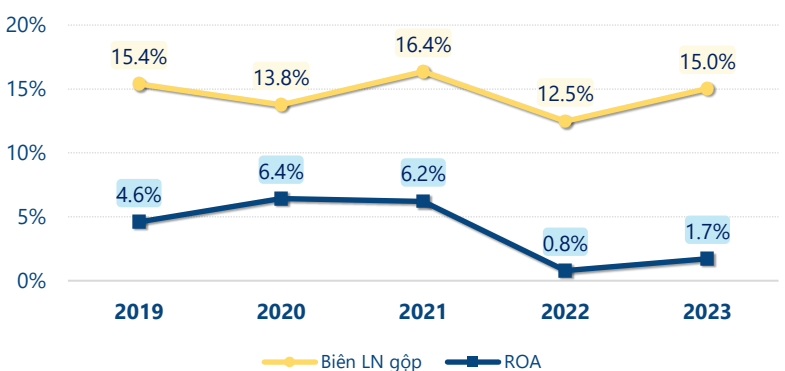
CTCP Hải Minh (HNX: HMH)

tỷ VNĐ

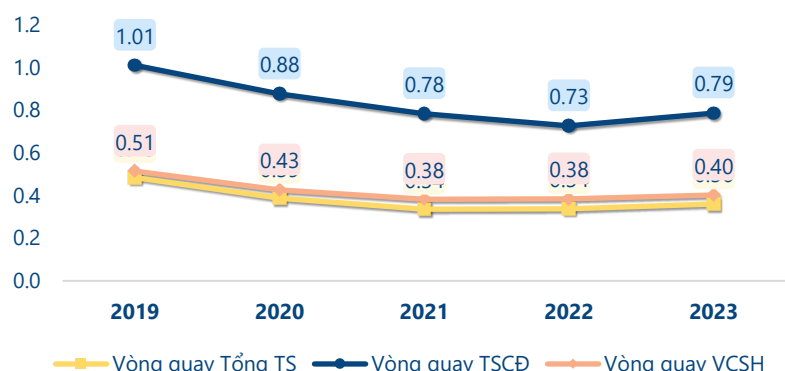
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

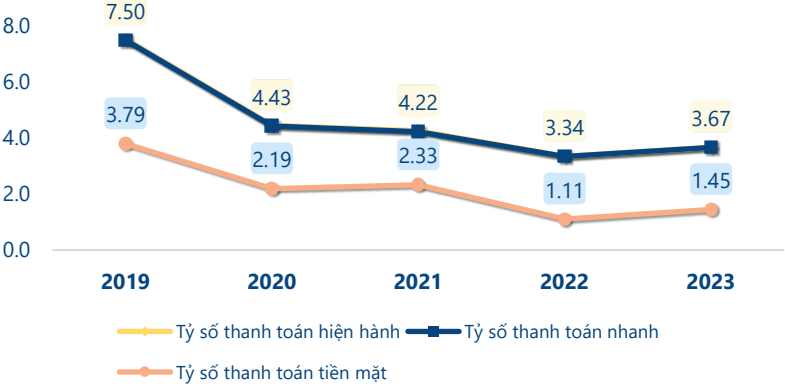


Vòng quay tài sản

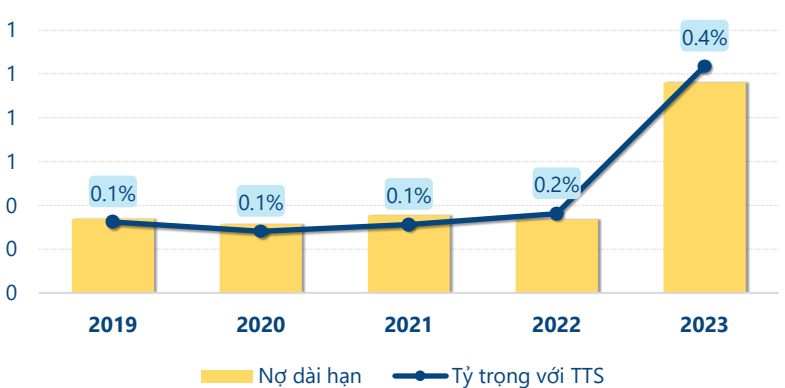


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HMH: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

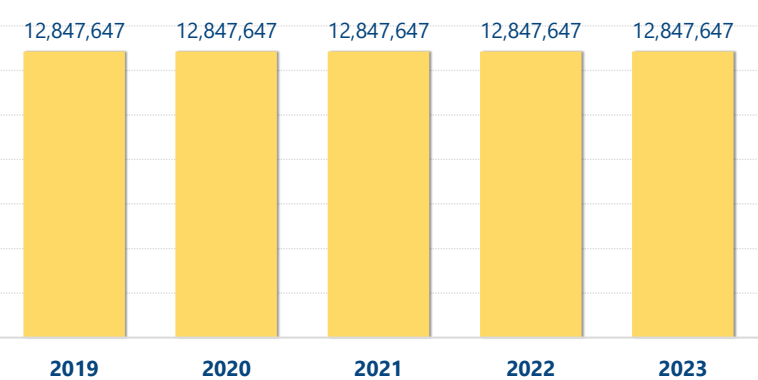
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	223	223	0.1%
Tài sản ngắn hạn	73.9	80.9	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	41.7	26.8	55.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.6	13.1	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	18.5	37.0	-50.2%
Hàng tồn kho	0.01	0.14	-94.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	3.90	-69.2%
Tài sản dài hạn	149	142	5.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	60.0%
Tài sản cố định	94.5	110	-13.7%
Bất động sản đầu tư	23.6	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.20	227%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.0	1.1%
Tài sản dài hạn khác	2.81	4.85	-42.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.0	24.5	-14.3%
Nợ ngắn hạn	20.0	24.2	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.34	6.92	6.1%
Nợ dài hạn	0.96	0.34	187%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	198	1.9%
Vốn chủ sở hữu	202	198	1.9%
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	124	100	90.7	83.8	80.4
Giá vốn hàng bán	105	86.6	75.9	73.3	68.3
Lợi nhuận gộp	19.1	13.8	14.8	10.5	12.1
Doanh thu HĐTC	6.61	13.8	11.8	4.59	2.04
Chi phí TC	2.87	1.98	1.39	3.82	1.04
Chi phí lãi vay	0.22	0.02	0	0.02	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.03	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.84	7.43	6.98	9.33	11.6
LN thuần từ HĐKD	14.0	18.2	18.3	1.87	1.45
Lợi nhuận khác	-0.13	0.71	1.05	0.26	4.17
LN trước thuế	13.9	18.9	19.4	2.14	5.62
Lợi nhuận sau thuế	11.9	16.7	16.8	1.92	3.93
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	16.7	16.8	1.96	3.86

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	7.20	23.2	-6.21	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.7	-2.68	4.27	-6.85	-6.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.6	0.00	-12.8	-40.7	-11.0
Tiền đầu kỳ	57.9	61.5	66.0	80.6	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.53	4.51	14.6	-53.8	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.5	66.0	80.6	26.8	29.2